Phụ lục số 107

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 12B	Giáp địa giới xã Thượng Cốc	Giáp địa giới xã Lạc Sơn	5.500	3.000	2.000	3.450	2.500	1.500	3.020	1.500	1.000
2		Giáp địa giới xã Lạc Sơn	Cầu Vụ Bản	5.500	3.000	2.000	3.450	2.500	1.500	3.020	1.500	1.000
3	Đường Tỉnh lộ 12C	Đường Quốc lộ 12B	Hết cổng trạm y tế Xuất Hóa	4.700	1.760	1.030	3.450	1.300	760	3.020	1.140	660
4		Hết cổng trạm y tế Xuất Hóa	Nhà văn hóa Thượng Bầu	3.700	1.540	920	2.730	1.140	680	2.410	1.000	590
5		Nhà văn hóa Thượng Bầu	Giáp địa giới xã Nhân Nghĩa	3.000	1.010	690	2.200	750	500	1.930	650	450
6	Đường Tỉnh lộ 443	Giáp địa giới xã Lạc Sơn	Hết nhà ông Nườm xóm Đá	1.600	800	400	1.180	400	180	1.040	350	250
7		Hết nhà ông Nườm xóm Đá	Giáp địa giới xã Lạc Lương	600	400	250	500	300	250	400	200	180
8	Đường liên xã Yên Phú - Nhân Nghĩa	Giáp đường tỉnh 443	Giáp địa giới xã Nhân Nghĩa	600	400	250	500	300	250	400	200	180
9	Đường trục thôn, xóm	Đầu cầu cứng Vụ Bản	Hết nhà ông Anh Xóm Cọi	3.200	1.430	540	2.350	1.060	400	2.060	920	350
10		Đường tỉnh 443	Hết trường cấp 2 Yên Phú	1.540	520	230	1.140	390	180	1.000	340	150
11		Cầu Ngầm xóm Trắng Cát	Nhà ông Kỳ xóm Trắng Cát	310	260	180	250	200	170	230	200	160
12		Ông Anh xóm Cọi	Đập Bợ	310	260	180	250	200	170	230	200	160
13		Trường cấp 2 Yên Phú	Nhà ông Sung xóm Vành Rả	310	260	180	250	200	170	230	200	160
14		Nhà ông Diệng xóm Cuốc	Nhà ông Nhướm xóm Cuốc	300	250	170	230	190	150	220	190	150
15	Đường nhánh liên thôn Rộc	Đường liên xã	Hết xóm Rộc	300	250	170	230	190	150	220	190	150
16	Đường nhánh liên thôn Khi	Đường liên xã	Hết xóm Khi	300	250	170	230	190	150	220	190	150
17	Đường nhánh liên thôn Cuốc	Đường liên xã	Hết xóm Cuốc	300	250	170	230	190	150	220	190	150
18	Đường nhánh liên thôn Khướng	Đường liên xã	Hết xóm Khướng	300	250	170	230	190	150	220	190	150

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Đường nhánh liên thôn Khen	Đường liên xã	Hết xóm Khen	300	250	170	230	190	150	220	190	150
20	Đường trục thôn, xóm	Nhà ông Dân xóm Khi	Nhà Lạnh xóm Khi	300	250	170	230	190	150	220	190	150
21		Đường vào xóm Khi 1 cũ	Nhà ông Chạnh xóm Khi	300	250	170	230	190	150	220	190	150
22		Hộ ông Cường xóm Nam Hòa 2	Hộ bà Lý xóm Nam Hòa 2	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
23		Nhà ông Giang xóm Ninh Sơn	Nhà ông Sắc xóm Rộc	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
24		Đường vào SanKoh	Nhà ông Tề xóm Nam Hòa 2	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
25		Cổng Làng văn hóa xóm Nam Hòa 1	Nhà văn hóa xóm Nam Hòa 1	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
26		Đường vào xóm Đanh	Hết đất nhà ông Nghĩa xóm Nam Hòa 1	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
27		Nhà ông Dũng Hà xóm Ngã Ba	Cổng trạm y tế Xuất Hóa cũ	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
28		Thửa đất hộ Khánh Hà xóm Vỏ	Hết thửa đất hộ ông Diệu xóm Vỏ	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
29		Thửa đất hộ Kỳ Chung xóm Ngải	Hết thửa đất hộ ông Chỉnh xóm Ngải	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
30		Ông Toàn xóm Ngải	Hộ ông Nam xóm Ngải	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
31		Hộ ông Thế xóm Ninh Sơn	Hộ ông Bằng xóm Ninh Sơn	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
32		Hộ ông Tùng xóm Ninh Sơn	Hộ ông Được xóm Ninh Sơn	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
33		Hộ bà Hồng xóm Ninh Sơn	Hộ bà Thu xóm Ninh Sơn	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
34		Hộ ông Thông xóm Ninh Sơn	Hộ ông Phúc xóm Ninh Sơn	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
35		Hộ ông Khắc xóm Ninh Sơn	Hộ ông Minh xóm Ninh Sơn	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
36		Hộ ông Toàn xóm Vỏ	Hộ ông Chắm xóm Vỏ	2.000	680	460	1.470	500	340	1.290	440	300
37		Nhà văn hóa xóm Chuông cũ	Hộ ông Thành xóm Chuông Bắp	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
38		Hộ ông Sắc xóm Rộc	Hộ ông Kè xóm Rộc	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
39		Hộ ông Tề xóm Nam Hòa 2	Hộ ông Hải xóm Nam Hòa 2 (giáp lò gạch)	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40		Hộ ông Châu xóm Nam Hòa 1	Hộ ông Thành Chính xóm Nam Hòa 1	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
41		Hộ ông Nghĩa xóm Nam Hòa 1	Hộ ông Tiến xóm Nam Hòa 1	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
42		Hộ ông Xuân xóm Nam Hòa 2	Hộ ông Hải xóm Nam Hòa 2	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
43		Hộ ông Đức xóm Ninh Sơn	Nhà văn hóa xóm Ninh Sơn	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
44		Hộ ông Trung xóm Ninh Sơn	Hộ ông Hoàn xóm Ninh Sơn	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
45		Hộ ông Tuấn xóm Vỏ	Hộ ông Quyết xóm Ngải	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
46		Chi Mầm non xóm Vỏ	Hộ ông Viền giáp cầu Vỏ	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
47		Hộ ông Diệu xóm Vỏ	Hộ ông Nhan xóm Vỏ	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
48		Hộ ông Thụ xóm Ngã Ba	Hộ ông Thơ xóm Ngã Ba	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
49		Hộ ông Tú xóm Ngã Ba	Hộ Long Lê xóm Ngã Ba	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
50	Đường trục thôn, xóm	Hộ ông Đạnh xóm Thượng Bầu	Hộ ông Suất xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
51		Hộ ông Tiệp xóm Thượng Bầu	Hộ ông Hương xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
52		Hộ ông Quách Thương xóm Thượng Bầu	Giáp ruộng xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
53		Hộ ông Sáng xóm Thượng Bầu	Hộ ông Chức xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
54		Nhà văn hóa xóm Bầu cũ	Hộ ông Lợi xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
55		Nhà văn hóa xóm Bầu cũ	Hộ ông Vinh xóm Thượng Bầu	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
56		Hộ ông Bích xóm Vốc	Nhà văn hóa xóm Vốc	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
57		Hộ ông Dùng xóm Chuông Bắp	Hộ ông Sủn xóm Chuông Bắp	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
58		Hộ bà Diềm xóm Bắp 2	Lớp học xóm Bắp 2	1.320	440	330	980	350	250	870	350	220
59		Đường tỉnh 443	Ngã ba nhà ông Quách Văn Phúc xóm Vành Rả	310	260	180	250	200	170	230	200	160
60		Nhà ông Nguyễn Đăng Phúc xóm Vành Rả	Nhà ông Bùi Văn Y xóm Vành	310	260	180	250	200	170	230	200	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
*	**Các khu nhà ở, khu dân cư, khu tái định cư**											
61	Khu nhà ở tại xóm Thượng Bầu	Nhóm thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch 16,5m		6.220			2.490			1.870		
62		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch 13,5 m có hướng nhìn ra QL 12B		6.210			2.490			1.870		
63		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch 13,5 m nội bộ còn lại		4.360			1.750			1.310		
64	Khu dân cư xóm Cuốc (mới)			1.240			500			380		
65	Các thửa đất khu tái định cư xóm Rộc, xóm Cuốc, xóm Khi			270			220			200		
66	Tái định cư xóm Nhụn	Các thửa đất có mặt bám hồ và bám đường tỉnh 443		540			350			250		
67		Các thửa đất còn lại		280			240			210		
68	Khu Tái định cư Đồng xe xóm Trắng Đá	Các thửa đất giáp đường trục chính		540			350			250		
69		Các thửa đất còn lại		180			80			60		
70	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			400			270			250		